

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẦU TƯ DNA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/KSD/CV-CBTT

Ninh Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã kiểm toán năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
DN: C=VN, S=NINH BÌNH, L=Thành phố Phú Lý, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA, O=D, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=, MS:0700212810
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.27 16:59:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TÓNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Đường Lê Chân, Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Việt Vương	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Fu Jianmu	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Bùi Việt Vương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung cho Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số: 20061/2025/BCTC/IAVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THÙY

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

ĐỖ THỊ THU HUYỀN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2991-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.950.714.480	84.962.194.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.304.360.239	15.012.788.241
1. Tiền	111		11.104.360.239	15.012.788.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.884.482.192	21.207.819.133
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.884.482.192	21.207.819.133
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.618.714.306	41.386.500.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.843.314.747	37.522.487.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.158.692.507	5.004.088.716
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	13.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	616.707.052	59.924.038
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	12.951.397.877	6.831.223.095
1. Hàng tồn kho	141		12.951.397.877	6.831.223.095
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.191.759.866	523.863.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	10.431.816	12.030.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.181.328.050	511.833.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.071.045.062	37.579.552.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.138.914.341	33.841.409.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	31.138.914.341	33.841.409.325
- Nguyên giá	222		82.920.525.071	83.423.399.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.781.610.730)	(49.581.990.014)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.474.123.605	277.762.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20.474.123.605	277.762.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	9.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.458.007.116	3.460.379.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.458.007.116	3.460.379.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.021.759.542	122.541.746.646


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.278.711.788	2.325.371.898
I. Nợ ngắn hạn	310		3.424.569.877	2.325.371.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	80.592.911	240.512.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	22.423.722	100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	212.440.008	2.520.282
4. Phải trả người lao động	314		254.400.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	36.000.000	36.944.444
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	2.476.859.181	1.456.263.668
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	341.854.055	3.553.868
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	485.576.868
II. Nợ dài hạn	330		17.854.141.911	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	17.854.141.911	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.743.047.754	120.216.374.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	120.743.047.754	120.216.374.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		543.047.754	16.374.748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.374.748	729.960.952
- LNST/(lỗ) chưa phân phối năm nay	421b		526.673.006	(713.586.204)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		142.021.759.542	122.541.746.646


 Người lập biểu
 Nguyễn Mạnh Khuê


 Kế toán trưởng
 Nguyễn Hồng Tuấn


 Tổng Giám đốc
 Bùi Việt Vương
 Ninh Bình, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	33.190.532.546	47.136.727.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.190.532.546	47.136.727.334
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.710.390.161	41.333.038.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.480.142.385	5.803.689.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.361.275.095	1.549.385.342
7. Chi phí tài chính	22	6.4	126.905.243	372.900.811
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.856.021	132.374.710
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	675.089.791	724.495.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.416.862.744	5.114.898.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		622.559.702	1.140.778.885
11. Thu nhập khác	31	6.7	74.403.500	4.010.068
12. Chi phí khác	32	6.8	125.566.546	1.686.642.863
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(51.163.046)	(1.682.632.795)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		571.396.656	(541.853.910)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	44.723.650	171.732.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		526.673.006	(713.586.204)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	43,89	(59,47)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	43,89	(59,47)



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	59.571.743.228	48.267.905.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(39.206.249.774)	(53.587.809.660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.024.848.808)	(4.601.983.309)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(119.856.021)	(132.698.189)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(171.732.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125.858.515	29.781.404.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.838.748.891)	(14.168.934.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.507.898.249	5.386.152.446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.230.905.665)	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	7.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.884.482.192)	(23.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.207.819.133	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.302.472.274	479.650.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.605.096.450)	(520.349.539)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.156.928.431	3.481.479.282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.788.363.388)	(10.871.219.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.368.565.043	(7.389.740.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.728.633.158)	(2.523.937.711)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.012.788.241	17.506.244.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.205.156	30.481.112
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.304.360.239	15.012.788.241



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuân



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, buôn bán thương mại các loại sắt, thép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "Metal Hanger";
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất; và
- Cho thuê kho bãi, thiết bị.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng	Đường D2 Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	40	40	Sản xuất sắt, thép, gang

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của bộ tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung điều 128 thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí san nền, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản; công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

4.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các vận chuyển hàng hóa.

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	958.088.254	1.354.312.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.146.271.985	13.658.475.689
Các khoản tương đương tiền (i)	1.200.000.000	-
	12.304.360.239	15.012.788.241

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nam.

5.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (1)	12.384.482.192	12.384.482.192	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	5.207.819.133	5.207.819.133
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	13.884.482.192	13.884.482.192	21.207.819.133	21.207.819.133

- (1) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nam
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 6,5%/năm, cuối kỳ lãi nhập gốc, có số dư 7.273.402.740 VND.
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,5%/năm, cuối kỳ lãi nhập gốc, có số dư 1.027.769.863 VND.
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,5%/năm, cuối kỳ lãi nhập gốc, có số dư 4.083.309.589 VND.
- (2) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, gửi ngày 07/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân với lãi suất 6.25%/năm trả lãi đầu kỳ có số dư 1.500.000.000 VND.

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.S.C.T (Camnodia) Co., Ltd	9.955.895.882	25.031.001.625
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.082.253.043	-
PT.Pacific Global Group	753.487.611	-
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tân	2.675.610	3.000.000.000
Phải thu khách hàng khác	49.002.601	9.491.485.809
	13.843.314.747	37.522.487.434

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam	5.908.582.291	-
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	2.000.000.000	3.751.000.000
Công ty TNHH PCCC và an ninh điện tử 24h	250.000.000	250.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	110.216	1.003.088.716
	8.158.692.507	5.004.088.716

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bùi Trọng Tấn (i)	10.000.000.000	
Lê Công Thắng (ii)	3.000.000.000	
	13.000.000.000	-

(i) Phản ánh khoản cho vay theo hợp đồng số 01.11/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 01 tháng 11 năm 2025 với số tiền 10.000.000.000 VND; thời hạn tháng; lãi suất 7,2%/năm được thanh toán vào ngày cuối thời hạn vay. Số dư của khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.000.000.000 VND. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Phản ánh khoản cho vay theo hợp đồng số 01.12/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 30 tháng 12 năm 2025 với số tiền 10.000.000.000 VND; thời hạn 12 tháng; lãi suất 7,5%/năm được thanh toán vào ngày cuối thời hạn vay. Số dư của khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.000.000.000 VND. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	516.844.038	-	59.924.038	-
Tiền lãi cho vay (i)	99.863.014	-	-	-
	616.707.052	-	59.924.038	-

(i) Là số dư của các khoản tiền lãi dự thu của hợp đồng số 01.11/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 01/11/2025 và hợp đồng số 01.12/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 30/12/2025.

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.927.302.213	-	3.581.840.271	-
Thành phẩm	2.072.082.780	-	2.227.723.700	-
Hàng hóa	8.952.012.884	-	1.021.659.124	-
	12.951.397.877	-	6.831.223.095	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.431.816	12.030.872
	10.431.816	12.030.872

5.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí san nền (*)	2.113.542.468	2.183.506.080
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	304.353.680	297.836.101
Chi phí sửa chữa tài sản	843.091.293	891.168.083
Chi phí trả trước khác	197.019.675	87.869.674
	3.458.007.116	3.460.379.938

(*) Là chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam – nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
Tăng trong năm	552.719.260	277.762.800	125.000.000	-	955.482.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	277.762.800	-	-	277.762.800
- Mua trong năm	552.719.260	-	125.000.000	-	677.719.260
Giảm trong năm	(1.458.356.328)	-	-	-	(1.458.356.328)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.458.356.328)	-	-	-	(1.458.356.328)
Số cuối năm	43.255.403.923	14.707.492.780	24.926.497.247	31.131.121	82.920.525.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
Tăng trong năm	1.699.228.446	817.508.157	1.015.702.419	-	3.532.439.022
- Khấu hao trong năm	1.699.228.446	817.508.157	1.015.702.419	-	3.532.439.022
Giảm trong năm	(1.332.818.306)	-	-	-	(1.332.818.306)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.332.818.306)	-	-	-	(1.332.818.306)
Số cuối năm	25.122.009.101	10.846.691.054	15.781.779.454	31.131.121	51.781.610.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325
- Tại ngày cuối năm	18.133.394.822	3.860.801.726	9.144.717.793	-	31.138.914.341

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 13.789.200.250 VND, tại 01/01/2025 là 11.786.903.250 VND.

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định (i)	16.376.393.729	277.762.800
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	4.097.729.876	-
	20.474.123.605	277.762.800

- (i) Công ty đang thực hiện mua Bất Động Sản tại Dự án Khu đô thị Thời đại và Đổi mới sáng tạo có địa chỉ tại xã Tiên Tân, Tiên Hiệp và phường Lam Hạ, Quang Trung, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình). Các Bất Động Sản này đã được thế chấp cho các khoản vay theo thuyết minh số 5.17.2.
- (ii) Là dự án sửa chữa nhà xưởng số 1- làm mới nhà nghỉ ca và công trình phụ trợ tại trụ sở công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình. Đến thời điểm 31/12/2025, dự án đã hoàn thành được 90% so với kế hoạch, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào quý 1 năm 2026.

5.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc					
	VND	VND	VND	VND					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng (i)	9.000.000.000	-	(ii)	-	-	-	-	-	-
	9.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-

(i) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA ngày 21 tháng 11 năm 2025 đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng. Tổng số vốn Công ty Cổ phần Đầu tư DNA cam kết góp vào Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng là 19.200.000.000 VND, chiếm 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp 9.000.000.000 VND.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết :

- Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất sắt, thép, gang.

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Luật TNHH IR	32.400.000	32.400.000	64.800.000	64.800.000
Công ty TNHH thương mại phát triển Quang Hưng	23.544.000	23.544.000	-	-
Lê Phú Khánh	17.227.840	17.227.840	-	-
Các đối tượng khác	7.421.071	7.421.071	175.712.768	175.712.768
	80.592.911	80.592.911	240.512.768	240.512.768

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công Nghệ Điện Tử Thời Đại	22.423.722	100.000.000
	22.423.722	100.000.000

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	-	-	2.228.645.216	2.228.645.216	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.013.014.175	1.013.014.175	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	253.171.103	253.171.103	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	44.723.650	-	44.723.650	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.520.282	-	21.696.935	20.840.859	3.376.358	-
Tiền thuế đất	-	-	328.680.000	164.340.000	164.340.000	-
	2.520.282	-	3.889.931.079	3.680.011.353	212.440.008	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ kiểm toán	36.000.000	36.944.444
	36.000.000	36.944.444

5.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê xưởng	2.476.859.181	1.456.263.668
	2.476.859.181	1.456.263.668

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	3.753.606	-
Bảo hiểm y tế	5.606.085	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.494.364	3.553.868
Nhận ký quỹ, ký cược	325.000.000	-
	341.854.055	3.553.868

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.18. Vay và nợ thuê tài chính						
5.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	4.788.363.388	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	4.788.363.388	-	-
Tổng cộng	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	4.788.363.388	-	-

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Giảm trong năm trước	-	100.000.000	(813.586.204)	(713.586.204)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	100.000.000	(100.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	(713.586.204)	(713.586.204)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.216.374.748
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.216.374.748
Tăng trong năm	-	-	526.673.006	526.673.006
- Lãi trong năm	-	-	526.673.006	526.673.006
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	200.000.000	543.047.754	120.743.047.754

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	29.960.000.000	24,97%	29.960.000.000	24,97%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	9.257.000.000	7,71%	9.149.000.000	7,62%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	9.620.000.000	8,02%
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	1.356.000.000	1,13%	-	0,00%
Vốn của các đối tượng khác	40.247.000.000	33,54%	41.711.000.000	34,76%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	100.000.000

5.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	16.374.748	829.960.952
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	526.673.006	(713.586.204)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(100.000.000)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	(100.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	543.047.754	16.374.748

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	817,93	1.112,86

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.194.160.582	17.603.611.140
Doanh thu bán thành phẩm	10.366.870.942	23.426.384.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.629.501.022	6.024.963.831
Doanh thu khác	-	81.767.500
	33.190.532.546	47.136.727.334

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa	13.947.146.520	17.444.589.290
Giá vốn của thành phẩm	12.918.125.670	22.125.228.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.845.117.971	1.763.220.925
	30.710.390.161	41.333.038.267

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.402.335.288	438.483.293
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đã thực hiện	668.323.240	499.019.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh chưa thực hiện	290.616.567	611.883.004
	2.361.275.095	1.549.385.342

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	119.856.021	132.374.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh đã thực hiện	7.049.222	240.526.101
	126.905.243	372.900.811

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.048.419	722.395.805
Chi phí khác bằng tiền	523.041.372	2.100.000
	675.089.791	724.495.805

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.552.511.336	1.878.768.154
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.222.216	192.669.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.255.644	388.945.502
Thuế, phí và lệ phí	80.422.400	447.051.995
Chi phí khác bằng tiền	2.620.451.148	1.007.463.766
Dự phòng phải thu khó đòi	1.100.810.000	1.200.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.300.810.000)	-
	3.416.862.744	5.114.898.908

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	74.403.500	4.010.068
	74.403.500	4.010.068

6.8. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ từ hoạt động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	125.538.022	1.625.131.744
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	7.000.000.000
- Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	125.538.022	8.625.131.744
Các khoản phạt hành chính	28.524	61.511.119
	125.566.546	1.686.642.863

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	44.723.650	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	171.732.294
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.723.650	171.732.294

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	571.396.656	(541.853.910)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.103.375.679	157.511.119
+ Chi phí không được trừ	432.072.866	61.511.119
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	128.000.000	96.000.000
+ Điều chỉnh khoản giảm từ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền gửi và phải thu cuối năm trước	543.302.813	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.411.692.041	543.302.813
+ Các khoản chuyển lỗ từ năm trước	1.200.707.213	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	20.205.156	30.481.112
+ Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ	190.779.672	512.821.701
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	263.080.294	(927.645.604)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế	263.080.294	(927.645.604)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	44.723.650	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 17%	17%	20%
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD	44.723.650	-
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN năm trước	-	171.732.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	44.723.650	171.732.294

6.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	526.673.006	(713.586.204)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	526.673.006	(713.586.204)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	43,89	(59,47)

6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.094.372.254	31.908.931.042
Chi phí nhân công	3.555.213.393	4.485.788.814
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.678.687	632.435.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.532.439.022	4.493.532.616
Thuế, phí và lệ phí	80.422.400	510.733.013
Chi phí dự phòng	1.100.810.000	1.200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.614.925	2.561.607.649
Chi phí khác bằng tiền	2.077.520.668	453.224.917
	46.741.071.349	46.246.253.649

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.156.928.431	3.481.479.282
	22.156.928.431	3.481.479.282

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.788.363.388	10.871.219.900
	4.788.363.388	10.871.219.900

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

8.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	12.238.825.993	15.012.788.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.525.556.045	38.782.411.472
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	13.884.482.192	21.207.819.133
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-
	62.648.864.230	75.003.018.846
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	422.446.966	244.066.636
Chi phí phải trả	36.000.000	36.944.444
Vay và nợ	17.854.141.911	485.576.868
	18.312.588.877	766.587.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

8.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này

được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	15.012.788.241	-	-	15.012.788.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.382.411.472	-	-	36.382.411.472
Đầu tư ngắn hạn	21.207.819.133	-	-	21.207.819.133
	72.603.018.846	-	-	72.603.018.846
	Từ 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	244.066.636	-	-	244.066.636
Chi phí phải trả	36.944.444	-	-	36.944.444
Vay và nợ	485.576.868	-	-	485.576.868
	766.587.948	-	-	766.587.948
	Từ 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	12.238.825.993	-	-	12.238.825.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.525.556.045	-	-	14.525.556.045
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	13.884.482.192	-	-	13.884.482.192
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	53.648.864.230	-	9.000.000.000	62.648.864.230
	Từ 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	422.446.966	-	-	422.446.966
Chi phí phải trả	36.000.000	-	-	36.000.000
Vay và nợ	-	-	17.854.141.911	17.854.141.911
	458.446.966	-	17.854.141.911	18.312.588.877

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách bên liên quan

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên

Thù lao chi trả trong năm tài chính cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	444.000.000	420.000.000
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	20.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	148.000.000	156.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng	187.560.000	186.000.000
		967.560.000	906.000.000

9.2. Thông tin về bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.603.611.140	23.426.384.863	6.106.731.331	47.136.727.334	47.136.727.334
Khấu hao và chi phí phân bổ	19.625.360.838	25.027.336.782	2.519.735.360	47.172.432.980	47.172.432.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.021.749.698)	(1.600.951.919)	3.586.995.971	(35.705.646)	(35.705.646)
Tài sản bộ phận cuối năm	37.630.488.285	50.077.583.180	13.054.098.956	100.762.170.421	100.762.170.421
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	21.779.576.225
Tổng Tài sản cuối năm	37.630.488.285	50.077.583.180	13.054.098.956	100.762.170.421	122.541.746.646
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	866.161.441	1.152.663.002	300.473.304	2.319.297.748	2.319.297.748
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	6.074.150
Tổng Nợ phải trả cuối năm	866.161.441	1.152.663.002	300.473.304	2.319.297.748	2.325.371.898

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.194.160.582	10.366.870.942	8.629.501.022	33.190.532.546	33.190.532.546
Khấu hao và chi phí phân bổ	15.697.098.296	14.196.223.386	4.909.021.014	34.802.342.696	34.802.342.696
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.502.937.714)	(3.829.352.444)	3.720.480.008	(1.611.810.150)	(1.611.810.150)
Tài sản bộ phận cuối năm	54.363.474.465	39.704.998.438	33.050.891.298	127.119.364.201	127.119.364.201
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	14.902.395.341
Tổng Tài sản cuối năm	54.363.474.465	39.704.998.438	33.050.891.298	127.119.364.201	142.021.759.542
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	8.862.940.441	6.473.152.053	5.388.325.231	20.724.417.725	20.724.417.725
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	554.294.063
Tổng Nợ phải trả cuối năm	8.862.940.441	6.473.152.053	5.388.325.231	20.724.417.725	21.278.711.788

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.710.342.471	23.426.384.863	47.136.727.334
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19.207.810.215	22.125.228.052	41.333.038.267
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.502.532.256	1.301.156.811	5.803.689.067

NAY NAY

Chi tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.842.812.899	11.347.719.647	33.190.532.546
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17.465.635.479	13.244.754.682	30.710.390.161
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.377.177.420	(1.897.035.035)	2.480.142.385

9.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - IAV.



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2026